Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Tỉnh Tây Ninh
16.01.2023 15:29:33 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 02/2023/QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 10 tháng 01 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 07/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định giá bồi thường đối với cây trồng và vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 4223/TTr-SNN ngày 07 tháng 11 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Điều 4 và Điều 6 của Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 07/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định giá bồi thường đối với cây trồng và vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

1. Sửa đổi điểm đ, khoản 2 Điều 4 và bổ sung khoản 3, khoản 4, khoản 5 vào sau khoản 2 Điều 4 như sau:

"đ) Đối với các loại cây trồng (kể cả cây lâm nghiệp do người dân tự trồng có giá trị kinh tế cao mà không có hoặc có trong Phụ lục 1) và vật nuôi chưa có trong bảng giá bồi thường hoặc những loại cây quý, hiếm thì giao Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng xem xét xác định giá trị bồi thường phù hợp với thực tế gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định".

"3. Đối với cây trồng trong nhà màng, nhà lưới được bồi thường bằng đơn giá cây trồng được quy định tại Phụ lục 1 của Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND và cộng thêm chi phí bồi thường đầu tư xây dựng nhà màng, nhà lưới được Hội đồng thẩm định bồi thường căn cứ theo hồ sơ chứng từ của người sản xuất để làm cơ sở thẩm định giá và đề xuất mức giá bồi thường. Mức giá bồi thường nhà màng, nhà lưới được tính theo giá trị còn lại của tài sản cố định sau khi trích khấu hao; thời gian trích khấu hao tài sản cố định là 10 năm (từ thời điểm chính thức đưa nhà màng, nhà lưới vào quá trình sản xuất).

Trường hợp người sản xuất không có hồ sơ chứng từ đầu tư xây dựng nhà màng, nhà lưới thì Hội đồng thẩm định bồi thường căn cứ thực tế để định giá trị bồi thường cho nhà màng, nhà lưới, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

4. Quy định bồi thường đối với cây trồng xen là cây hàng năm và cây ăn quả

a) Chỉ bồi thường cho cây trồng hàng năm trồng xen trong vườn cây lâu năm từ 03 năm tuổi trở xuống với diện tích bồi thường được tính theo diện tích thực tế đang trồng.

b) Trong vườn cây ăn quả có trồng xen nhiều loại cây ăn quả khác thì mức giá bồi thường được tính như sau:

Đối với cây trồng chính thì giá bồi thường được tính theo bảng giá tại Phụ lục 1 của Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND.

Đối với cây trồng phụ thì giá bồi thường được tính bằng 50% theo bảng giá được quy định tại Phụ lục 1 của Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND; số lượng cây trồng phụ được bồi thường theo số lượng cây thực tế nhưng không quá 50% mật độ của cây trồng chính được quy định tại Phụ lục 1 của Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND.

5. Đối với cây dưa lưới thì không phải bồi thường. Khi có thông báo thu hồi đất của cơ quan chức năng, người sử dụng đất bị thu hồi đất được phép thu hoạch dưa lưới sau đó bàn giao mặt bằng.".

2. Bổ sung khoản 3, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 vào sau khoản 2 Điều 6 như sau:

"3. Không bồi thường đối với các loại cây lâu năm do tự mọc có đường kính nhỏ hơn 1cm.

4. Không bồi thường đối với cây trồng hàng năm được trồng xen trong vườn cây trồng lâu năm đã trồng trên 03 năm tuổi.

5. Không bồi thường đối với cây trồng trong chậu, chỉ hỗ trợ di dời chậu kiểng (có trồng cây, bằng sành, đan bằng tre, bằng nhựa).".

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục 1 kèm theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 07/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định giá bồi thường đối với cây trồng và vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

1. Sửa đổi STT 5 Nhóm cây kiểng Phần II như sau:

5	Cây cau kiểng (vàng)			
	- Bụi dưới 10 cây	đồng/bụi	50.000	
	- Bụi từ 10 đến dưới 30 cây	đồng/bụi	100.000	
	- Bụi từ 30 đến 50 cây	đồng/bụi	200.000	
	- Bụi trên 50 cây	đồng/bụi	300.000	

2. Bổ sung STT 5a vào sau STT 5 Nhóm cây kiểng Phần II như sau:

5a	Cây cau kiểng			Đo chiều cao thân cây được tính từ cổ rễ tiếp giáp mặt đất đến cổ thân cây tiếp giáp với lá đầu tiên của ngọn
	- Chiều cao dưới 0,5m	đồng/cây	20.000	
	- Chiều cao từ 0,5m đến dưới 1m	đồng/cây	60.000	
	- Chiều cao từ 1m đến dưới 2m	đồng/cây	100.000	
	- Chiều cao từ 2m trở lên	đồng/cây	200.000	

3. Sửa đổi STT 7 Nhóm cây kiểng Phần II như sau:

7	Cây chuỗi ngọc			Đo chiều cao thân cây được tính từ cổ rễ tiếp giáp mặt đất đến lá đầu tiên của ngọn
	- Chiều cao dưới 0,2m	đồng/cây	50.000	
	- Chiều cao từ 0,2m đến dưới 0,5m	đồng/cây	75.000	
	- Chiều cao từ 0,5m trở lên	đồng/cây	100.000	

4. Bổ sung STT 7a vào sau STT 7 Nhóm cây kiểng Phần II như sau:

7a	Cây đinh lăng (mật độ trồng 25.000 cây/ha; 0,5m x 0,8m)			
	- Cây trồng dưới 01 năm tuổi	đồng/cây	11.400	
	- Cây trồng từ 01 năm đến dưới 03 năm tuổi	đồng/cây	22.700	
	- Cây trồng từ 03 năm tuổi trở lên	đồng/cây	34.000	

5. Sửa đổi STT 12 Nhóm cây kiểng Phần II như sau:

12	Huệ (mật độ trồng 125.000 bụi/ha; 0,2m x 0,4m)			
	- Cây trồng dưới 06 tháng tuổi	đồng/bụi	4.000	
	- Cây trồng từ 06 tháng đến dưới 01 năm tuổi	đồng/bụi	7.200	
	- Cây trồng từ 01 năm tuổi trở lên	đồng/bụi	10.400	

6. Bổ sung STT 12a vào sau STT 12 Nhóm cây kiểng Phần II như sau:

12a	Sen (mật độ trồng 2.500 bụi/ha)	đồng/m^2	12.000	

7. Sửa đổi STT 19 Nhóm cây kiểng Phần II như sau:

19	Hỗ trợ di dời chậu kiểng (có trồng cây, đan bằng tre, bằng nhựa)	đồng/ chậu	4.000	

8. Sửa đổi, bổ sung STT 1 Nhóm cây lấy gỗ Phần II như sau:

1	Loài cây quý hiếm nhóm IA, IIA theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ (mật độ trồng không quá 650 cây/ha)			
	- Đường kính nhỏ hơn 1cm	đồng/cây	50.000	Đường kính cổ rễ
	- Đường kính từ 1cm đến 3cm	đồng/cây	100.000	Đường kính cổ rễ

	- Đường kính từ trên 3cm đến nhỏ hơn 5cm	đồng/cây	200.000	Đường kính cổ rễ
	- Đường kính từ 5cm đến 10cm	đồng/cây	400.000	Đường kính vị trí 1,3m
	- Đường kính từ 11cm đến 20cm	đồng/cây	800.000	Đường kính vị trí 1,3m
	- Đường kính từ 21cm đến 30cm	đồng/cây	1.500.000	Đường kính vị trí 1,3m
	- Đường kính từ 31cm đến 40cm	đồng/cây	2.500.000	Đường kính vị trí 1,3m
	- Đường kính từ 41cm đến 50cm	đồng/cây	3.500.000	Đường kính vị trí 1,3m
	- Đường kính trên 50cm	đồng/cây	5.000.000	Đường kính vị trí 1,3m

9. Sửa đổi, bổ sung STT 2 Nhóm cây lấy gỗ Phần II như sau:

2	Loài cây thông thường ngoài danh mục quý, hiếm của Chính phủ quy định (mật độ trồng không quá 800 cây/ha)			
	- Đường kính nhỏ hơn 1cm	đồng/cây	20.000	Đường kính cổ rễ
	- Đường kính từ 1cm đến 3cm	đồng/cây	50.000	Đường kính cổ rễ
	- Đường kính từ trên 3cm đến nhỏ hơn 5cm	đồng/cây	100.000	Đường kính cổ rễ
	- Đường kính từ 5cm đến nhỏ hơn 10cm	đồng/cây	200.000	Đường kính vị trí 1,3m
	- Đường kính từ 10cm đến 20cm	đồng/cây	300.000	Đường kính vị trí 1,3m
	- Đường kính từ 21cm đến 30cm	đồng/cây	600.000	Đường kính vị trí 1,3m
	- Đường kính từ 31cm đến 40cm	đồng/cây	1.200.000	Đường kính vị trí 1,3m
	- Đường kính từ 41cm đến 50cm	đồng/cây	2.000.000	Đường kính vị trí 1,3m

	- Đường kính lớn hơn 50cm	đồng/cây	3.000.000	Đường kính vị trí 1,3m

10. Bãi bỏ nội dung bồi thường tại STT 3 Nhóm cây công nghiệp Phần II như sau:

	Đối với cây giống:			
	- Cây bầu (bầu hột)	đồng/cây	5.000	
	- Cây trần	đồng/m^2	120.000	
	- Đối với cây cao su dưới 2 năm tuổi được trồng xen các loại cây khác và được hỗ trợ bồi thường cây trồng xen; Cao su từ 2 năm tuổi trở lên không được trồng xen với các loại cây khác và không được bồi thường nếu có trường hợp trồng xen			

11. Sửa đổi STT 3 Nhóm cây công nghiệp Phần II như sau:

3	Cao su (mật độ 555 cây/ha; 6m x 3m)			
	- Dưới 1 năm	đồng/cây	90.000	
	- Từ 1 năm đến 2 năm	đồng/cây	120.000	
	- Trên 2 năm đến 4 năm	đồng/cây	200.000	
	- Trên 4 năm đến 5 năm	đồng/cây	300.000	
	- Trên 5 năm đến 20 năm	đồng/cây	400.000	
	- Trên 20 năm	đồng/cây	200.000	

12. Bổ sung STT 3a vào sau STT 3 Nhóm cây công nghiệp Phần II như sau:

3a	Hỗ trợ di dời stum cây cao su giống trồng trong bầu	đồng/cây	1.000	

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường xác định giá bồi thường cây trồng và vật nuôi là thủy sản cho người sử dụng đất bị thu hồi đất trên địa bàn theo đúng Quyết định này.

3. Trong quá trình thực hiện Quyết định này, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị liên quan phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Tài chính để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét quyết định.

4. Trường hợp các căn cứ quy định viện dẫn trong Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các căn cứ quy định mới.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2023.

2. Quy định chuyển tiếp

a) Đối với những dự án, hạng mục đã thực hiện, đang thực hiện hoặc đã có thông báo chi trả bồi thường trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng hoặc không điều chỉnh theo Quyết định này.

b) Đối với những dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường nhưng đến ngày Quyết định này có hiệu lực mà chưa thông báo chi trả thì tiến hành điều chỉnh phương án bồi thường theo Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT: TU, HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP, CVK;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu:VT,VP.UBND tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Chiến